

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Quyết định số 303/QĐ-VKSTC ngày 31/12/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi NSNN năm 2021 áp dụng thống nhất trong ngành Kiểm sát nhân dân;

Căn cứ Quyết định số 305/QĐ-VKSTC ngày 31/12/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giao dự toán chi NSNN năm 2021 cho các đơn vị trong ngành Kiểm sát nhân dân;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-VKSTC ngày 08/01/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc ủy quyền phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán NSNN năm 2021 cho các đơn vị trong ngành Kiểm sát nhân dân.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công khai số liệu giao dự toán chi NSNN năm 2021 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh theo phụ lục đính kèm.

Điều 2: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh văn phòng VKSND tỉnh Tây Ninh, Viện trưởng VKSND các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

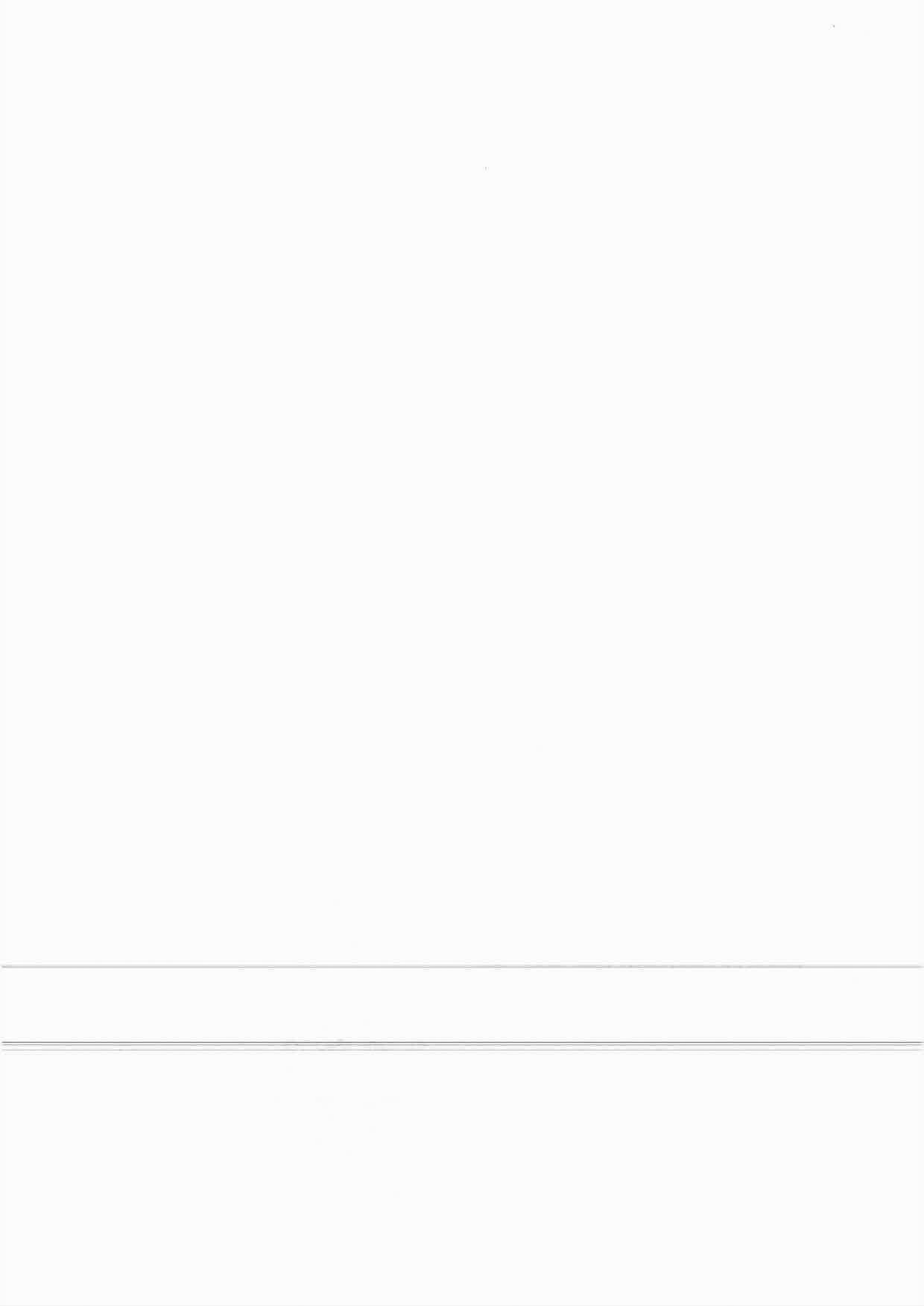
Nơi nhận:

- VKSND tối cao (để báo cáo);
- VKSND huyện, thị xã, thành phố (để t/hiện);
- Lưu: VP,KT.



VIỆN TRƯỞNG

Ngô Văn Hối



VIỆN KSND TỐI CAO
VIỆN KSND TỈNH TÂY NINH

CÔNG KHAI PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2021

(Kèm theo QĐ số 18/QĐ-VKS ngày 14 tháng 01 năm 2021 của Viện trưởng VKSND tỉnh Tây Ninh)

DVT: Đồng

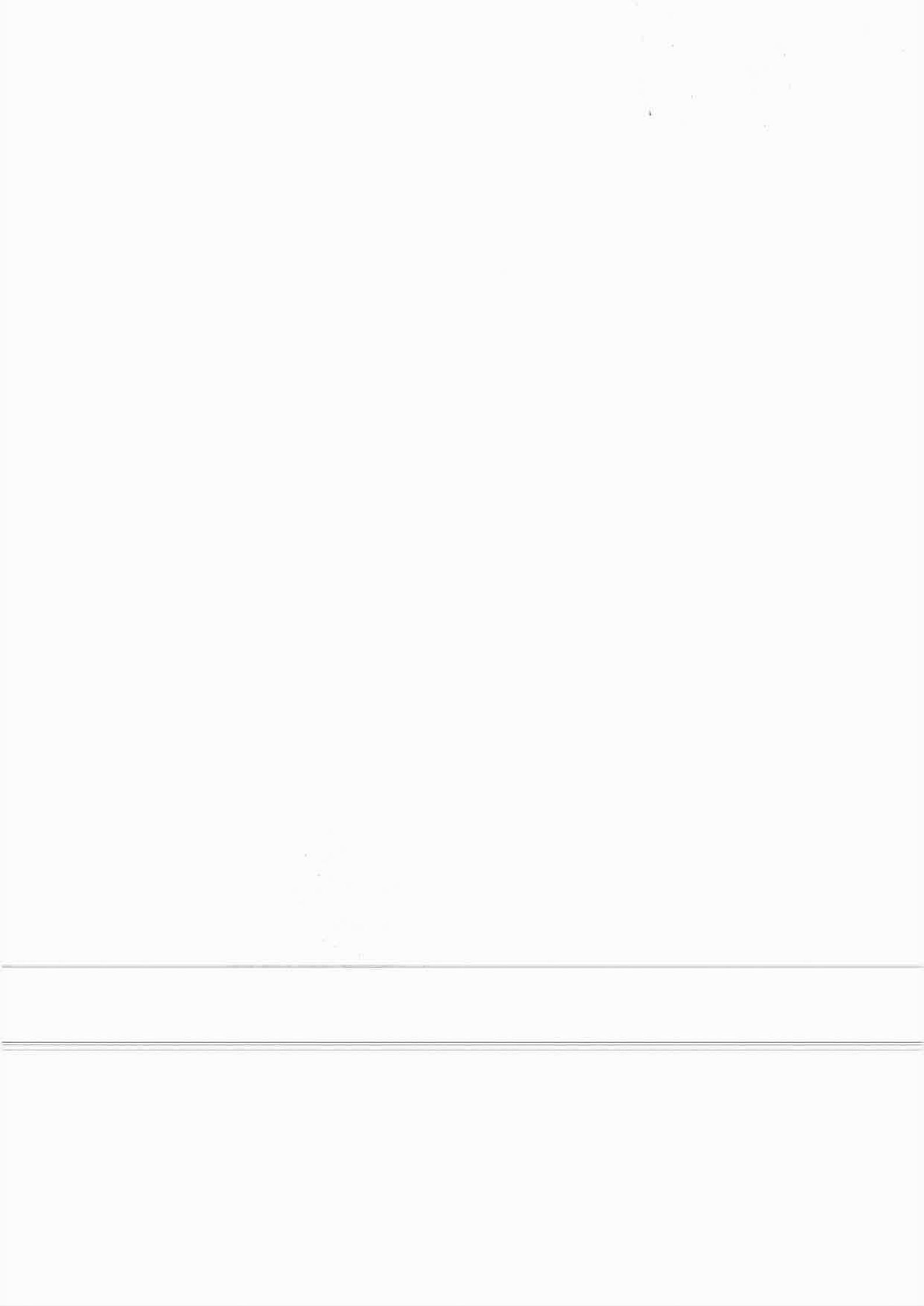
S T T	Đơn vị	Quản lý hành chính (340-341)			Đào tạo bồi dưỡng CB (070-085)	Tổng cộng	Ghi chú
		Tổng	Kinh phí thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ		
1	2	3=4+5	4	5	6	7=3+6	8
01	VKSND huyện Bến Cầu	1,892,400,000	1,816,900,000	75,500,000		1,892,400,000	
02	VKSND huyện Châu Thành	2,550,400,000	2,450,900,000	99,500,000		2,550,400,000	
03	VKSND huyện D.M. Châu	2,322,200,000	2,234,700,000	87,500,000		2,322,200,000	
04	VKSND huyện Gò Dầu	3,215,000,000	3,103,500,000	111,500,000		3,215,000,000	
05	VKSND thị xã Hòa Thành	2,711,500,000	2,612,000,000	99,500,000		2,711,500,000	
06	VKSND huyện Tân Biên	2,545,400,000	2,445,900,000	99,500,000		2,545,400,000	
07	VKSND huyện Tân Châu	2,751,200,000	2,645,700,000	105,500,000		2,751,200,000	
08	VKSND thị xã Trảng Bàng	3,214,200,000	3,090,700,000	123,500,000		3,214,200,000	
09	VKSND thành phố Tây Ninh	3,496,700,000	3,373,200,000	123,500,000		3,496,700,000	
10	Văn phòng VKSND Tỉnh	18,859,600,000	15,215,100,000	3,644,500,000		18,859,600,000	
Tổng cộng:		43,558,600,000	38,988,600,000	4,570,000,000	0	43,558,600,000	

Tây Ninh, ngày 14 tháng 01 năm 2021

VIỆN TRƯỞNG



Ngô Văn Hối



VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

TỔNG HỢP CÔNG KHAI PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2021

(Kèm theo QĐ số 18/QĐ-VKS ngày 14 tháng 01 năm 2021 của Viện trưởng VKSND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

SST	NỘI DUNG	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
1	2	3	4
A	Tổng số thu, chi, nộp NSNN, phí, lệ phí		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Lệ phí		
2	Phí		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại		
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
b	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ		
2	Chi quản lý hành chính		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
b	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ		
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN		
1	Lệ phí		
2	Phí		
B	Dự toán chi NSNN	43.558.600.000	43.558.600.000
I	Nguồn Ngân sách trong nước	43.558.600.000	43.558.600.000
1	Chi quản lý hành chính	43.558.600.000	43.558.600.000
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	38.988.600.000	38.988.600.000
b	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	4.570.000.000	4.570.000.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		
a	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		
b	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
c	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		
5	Chi đảm bảo xã hội		
6	Chi hoạt động kinh tế		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		
8	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		
II	Nguồn vốn viện trợ		
III	Nguồn vay nợ nước ngoài		

